

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.364.367.000.000	15.741.973.658.137	6.377.606.658.137	168
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.675.043.000.000	11.479.454.057.785	2.804.411.057.785	132
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.286.270.000.000	5.142.193.232.504	2.855.923.232.504	225
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.388.773.000.000	6.337.260.825.281	- 51.512.174.719	99
II	Thu chuyển giao	689.324.000.000	915.226.452.550	225.902.452.550	133
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	689.324.000.000	915.226.452.550	225.902.452.550	133
III	Thu viện trợ				
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		22.000.000.000		
V	Thu kết dư		1.315.396.403.898		
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.009.896.743.904		
B	TỔNG CHI NSDP	9.171.417.000.000	14.093.772.415.071	4.922.355.415.071	154
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.482.093.000.000	10.978.844.160.561	2.496.751.160.561	129
1	Chi đầu tư phát triển	1.968.650.000.000	4.570.502.356.402	2.601.852.356.402	232
2	Chi thường xuyên	6.209.628.000.000	6.358.537.913.678	148.909.913.678	102
3	Các nhiệm vụ chi khác		43.914.799.520		
4	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	7.050.000.000	5.889.090.961	- 1.160.909.039	84
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	-		-
6	Dự phòng ngân sách	182.320.000.000			
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	52.003.000.000			
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
8	Nhiệm vụ chi các năm trước giãn sang 2019	61.442.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu	689.324.000.000	633.191.418.362	- 56.132.581.638	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	172.700.000.000	155.132.791.591	- 17.567.208.409	90
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	516.624.000.000	478.058.626.771		93
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
1	Chi đầu tư phát triển	542.752.000.000	488.916.768.408	- 53.835.231.592	90
2	Chi thường xuyên	146.572.000.000	144.274.649.954	- 2.297.350.046	98
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.479.991.009.888		
IV	Chi trả ngân sách cấp trên		1.745.826.260		
C	KẾT DƯ NSDP		1.465.142.735.251		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	197.950.000.000	185.808.507.815	- 12.141.492.185	94
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	197.950.000.000			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	57.238.000.000	2.750.000.000	- 54.488.000.000	
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc				
3	Vay lại vốn vay nước ngoài	57.238.000.000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	382.079.000.000	331.848.000.000	- 50.231.000.000	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ			25.083.768.682.909	20.413.359.719.289		
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)			22.694.610.780.270	20.413.359.719.289		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.865.000.000.000	8.675.043.000.000	16.170.117.195.145	11.501.454.057.785	126	133
	Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)			13.780.959.292.506	11.501.454.057.785		
I	Thu nội địa không kể dầu thô	9.565.000.000.000	8.675.043.000.000	12.309.053.512.370	11.457.712.653.826	129	132
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	222.000.000.000	206.600.000.000	250.069.812.491	232.688.682.914	113	113
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	190.000.000.000	176.770.000.000	216.191.756.735	201.149.365.015	114	114
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	177.000.000.000	164.610.000.000	190.945.157.859	177.578.997.031	108	108
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.000.000	11.160.000.000	23.946.155.855	22.269.924.963	200	200
1.1.4	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.300.443.021	1.300.443.021	130	130
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	32.000.000.000	29.830.000.000	33.878.055.756	31.539.317.899	106	106
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	22.000.000.000	20.460.000.000	23.261.468.180	21.633.165.549	106	106
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000.000.000	8.370.000.000	10.149.075.290	9.438.640.064	113	113
1.2.4	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	467.512.286	467.512.286	47	47
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.050.000.000.000	1.908.250.000.000	2.030.466.440.374	1.891.070.872.640	99	99
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	774.000.000.000	719.820.000.000	648.756.387.159	603.343.440.744	84	84
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.000.000.000	930.000.000	784.863.034	729.922.632		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.000.000.000	1.162.500.000.000	1.341.824.035.017	1.247.896.354.100	107	107
2.4	Thuế tài nguyên	25.000.000.000	25.000.000.000	39.101.155.164	39.101.155.164	156	156
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.630.000.000.000	3.371.625.000.000	3.589.701.283.328	3.325.335.020.343	99	99
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.680.000.000.000	1.562.400.000.000	1.480.983.340.262	1.377.314.523.228	88	88
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	750.000.000.000	692.385.000.000	1.085.505.194.969	995.571.316.021	145	144
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	5.500.000.000		14.998.403.624	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.000.000.000	1.104.840.000.000	1.010.908.272.047	940.144.705.044	85	85
3.4	Thuế tài nguyên	12.000.000.000	12.000.000.000	12.304.476.050	12.304.476.050	103	103
4	Thuế thu nhập cá nhân	830.000.000.000	771.900.000.000	847.327.040.675	788.014.155.066	102	102
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	480.000.000.000	166.098.000.000	421.931.623.801	148.404.625.889	88	89
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	301.400.000.000		262.356.757.296	-	-	-
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước	178.600.000.000	166.098.000.000	159.574.866.505	148.404.625.889		
6	Lệ phí trước bạ	330.000.000.000	330.000.000.000	377.111.880.238	377.111.880.238	114	114
7	Các loại phí, lệ phí	70.000.000.000	45.000.000.000	73.353.284.109	53.609.077.039	105	119
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ			67.154.640	67.154.640		
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			4.134.514.929	4.134.514.929		
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương	25.000.000.000		21.040.196.881	1.295.989.811	84	
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	20.300.000.000	20.300.000.000	27.412.760.422	27.412.760.422	135	135
7.3	Thu phí, lệ phí huyện	19.000.000.000	19.000.000.000	17.732.775.508	17.732.775.508	93	93
7.4	Thu phí, lệ phí xã	5.700.000.000	5.700.000.000	7.167.551.298	7.167.551.298	126	126
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.767.000.000.000	1.767.000.000.000	4.420.388.036.516	4.420.388.036.516	250	250
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000.000.000	26.000.000.000	31.983.236.156	31.983.236.156	123	123
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	226.000.000.000	226.000.000.000	242.793.921.671	242.793.921.671	107	107
8.4	Thu tiền sử dụng đất	1.515.000.000.000	1.515.000.000.000	4.145.610.878.689	4.145.610.878.689	274	274
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000.000.000	13.000.000.000	13.250.727.286	13.250.727.286	102	102
9.1	Thuế giá trị gia tăng			5.329.530.940	5.329.530.940		
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			141.035.226	141.035.226		
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế			418.287.759	418.287.759		
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			7.361.873.361	7.361.873.361		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	13.000.000.000	5.300.000.000	22.590.562.269	11.105.767.393	174	210
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.000.000.000	5.300.000.000	13.406.008.426	5.341.161.898	103	101
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	11.000.000.000	3.300.000.000	11.521.209.326	3.456.362.798	105	105
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.000.000.000	2.000.000.000	1.884.799.100	1.884.799.100	94	94
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại			9.184.553.843	5.764.605.495		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			4.885.640.500	1.465.692.152		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			4.298.913.343	4.298.913.343		
11	Thu khác ngân sách	130.000.000.000	60.270.000.000	196.653.697.703	130.524.684.922	151	217
11.2	Thu tiền phạt			71.536.302.898	11.747.532.451		
	Trong đó:- - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			29.451.793.000	3.465.671.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			21.094.942.238	-		
11.3	Thu tịch thu			3.270.866.877	127.129.000		
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			17.931.140.019	16.692.569.619		
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			2.315.142.350	2.242.512.650		
11.8	Thu khác còn lại			101.600.245.559	99.714.941.202		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000.000	30.000.000.000	66.134.460.916	66.134.460.916	100	100
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			36.223.101.753	36.223.101.753		
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			74.662.664	74.662.664		
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý			74.662.664	74.662.664		
13.2	Thu cổ tức			63.612.664	63.612.664		
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp			11.050.000	11.050.000		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			1.428.164.376.177	-		
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	3.300.000.000.000		3.817.322.278.816	-	116	
1.1	Thuế xuất khẩu	13.000.000.000		11.638.407.726	-	90	
1.2	Thuế nhập khẩu	324.000.000.000		293.014.026.424	-	90	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			80.018.395	-		
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.960.000.000.000		3.500.464.589.177	-	118	
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			4.643.554.222	-		
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá			3.995.148.557	-		
	- Thuế tự vệ			648.405.665	-		
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	3.000.000.000		3.958.497.484	-	132	
1.7	Thu khác			3.523.185.388	-		
2	Hoàn thuế GTGT			2.389.157.902.639	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp			21.741.403.959	21.741.403.959		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			13.495.994.500	13.495.994.500		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Các khoản huy động đóng góp khác			8.245.409.459	8.245.409.459		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			22.000.000.000	22.000.000.000		
1	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			22.000.000.000	22.000.000.000		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			2.750.000.000	2.750.000.000		
I	Vay trong nước			2.750.000.000	2.750.000.000		
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			2.750.000.000	2.750.000.000		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			5.585.608.339.962	5.583.862.513.702		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	689.324.000.000	689.324.000.000	5.561.042.579.890	5.561.042.579.890		
1	Bổ sung cân đối		-	3.652.015.070.495	3.652.015.070.495		
2	Bổ sung có mục tiêu	689.324.000.000	689.324.000.000	1.909.027.509.395	1.909.027.509.395		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	528.032.000.000	528.032.000.000	1.785.262.056.845	1.785.262.056.845	315	315
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	161.292.000.000	161.292.000.000	123.765.452.550	123.765.452.550	77	77
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			24.565.760.072	22.819.933.812		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			2.009.896.743.904	2.009.896.743.904		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.315.396.403.898	1.315.396.403.898		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.171.417.000.000	14.092.026.588.811	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.482.093.000.000	10.978.844.160.561	129
I	Chi đầu tư phát triển	1.968.650.000.000	4.570.502.356.402	232
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.950.450.000.000	4.552.302.356.402	233
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	734.462.000.000	826.737.006.396	113
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.410.000.000.000	2.724.697.131.865	193
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.000.000.000	14.820.000.000	114
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	18.200.000.000	18.200.000.000	100
II	Chi thường xuyên	6.271.070.000.000	6.358.537.913.678	101
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.270.187.000.000	2.271.105.174.643	100
2	Chi khoa học và công nghệ	30.101.000.000	25.791.807.220	86
III	Các nhiệm vụ chi khác		43.914.799.520	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương	7.050.000.000	5.889.090.961	84
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000		0
VI	Dự phòng ngân sách	182.320.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	52.003.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	689.324.000.000	633.191.418.362	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	172.700.000.000	155.132.791.591	90
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	516.624.000.000	478.058.626.771	93
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	542.752.000.000	488.916.768.408	90
2	Chi thường xuyên	146.572.000.000	144.274.649.954	98
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.479.991.009.888	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG	7.107.372.000.000	8.846.906.515.182	1.739.534.515.182	124
A	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.223.413.000.000	3.479.377.051.413	- 61.537.725.683	108
1	Bổ sung cân đối	3.124.713.000.000	3.091.009.287.405	- 33.703.712.595	99
2	Bổ sung có mục tiêu	98.700.000.000	386.621.937.748	287.921.937.748	392
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.745.826.260		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH	3.883.959.000.000	4.072.775.835.341	415.538.846.341	105
I	Chi đầu tư phát triển	1.367.752.000.000	1.783.489.510.471	415.737.510.471	130
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:	1.349.552.000.000	1.765.289.510.471	415.737.510.471	131
	<i>Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>50.872.948.276</i>	<i>- 29.127.051.724</i>	<i>64</i>
1.1	Chi quốc phòng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10.600.000.000	7.528.878.400		
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	67.879.592.000	65.882.557.000	- 1.997.035.000	97
1.4	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	46.456.906.000	35.342.850.000	- 11.114.056.000	76
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>		<i>348.480.000</i>	<i>348.480.000</i>	
1.6	Chi văn hoá thông tin	13.457.315.600	12.388.874.838		92
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	266.000.000	265.772.412	- 227.588	100
1.8	Chi thể dục thể thao		-	-	
1.9	Chi bảo vệ môi trường	99.250.000	99.250.000		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.134.535.792.937	1.149.642.456.549		101
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>		<i>167.121.726.544</i>		
1.10.1	Chi giao thông vận tải	989.137.792.937	797.301.564.289		81
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	145.398.000.000	97.200.740.066		67
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	61.257.143.463	54.850.112.618		90
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>		<i>690.952.827</i>		
1.12	Chi bảo đảm xã hội		-		
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật		424.288.758.654		
2	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	18.200.000.000	18.200.000.000	-	100
II	Chi thường xuyên	2.278.915.000.000	2.279.877.244.909	962.244.909	100
1	Chi quốc phòng	138.610.000.000	138.860.000.000	250.000.000	100
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	54.812.000.000	47.235.550.000	- 7.576.450.000	86
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	459.063.000.000	506.897.445.843	47.834.445.843	110
4	Chi khoa học và công nghệ	30.101.000.000	25.791.807.220	- 4.309.192.780	86
5	Chi y tế, dân số và gia đình	387.079.000.000	392.929.365.933	5.850.365.933	102
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	<i>-</i>	<i>6.239.621.550</i>	<i>6.239.621.550</i>	
6	Chi văn hoá thông tin	37.536.000.000	40.348.917.361	2.812.917.361	107
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	31.527.000.000	31.901.524.988	374.524.988	101
8	Chi thể dục thể thao	28.549.000.000	26.235.263.119	- 2.313.736.881	92
9	Chi bảo vệ môi trường	40.578.000.000	43.964.776.293	3.386.776.293	108

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
10	Chi các hoạt động kinh tế	417.654.000.000	397.379.841.895	- 20.274.158.105	95
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	-	<i>4.987.819.000</i>	<i>4.987.819.000</i>	
10.1	<i>Chi giao thông vận tải</i>	<i>95.558.000.000</i>	<i>80.093.216.302</i>	- 15.464.783.698	84
10.2	<i>Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản</i>	<i>263.549.000.000</i>	<i>255.705.179.771</i>	- 7.843.820.229	97
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	503.050.000.000	504.649.856.306	1.599.856.306	100
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	-	-	-	
12	Chi đảm bảo xã hội	125.356.000.000	106.819.359.121	- 18.536.640.879	85
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	25.000.000.000	16.863.536.830	- 8.136.463.170	67
III	Chi trả lãi, phí tiền vay	7.050.000.000	5.889.090.961	- 1.160.909.039	84
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000			-
V	Chi các chương trình mục tiêu (vốn SN)	56.800.000.000			
VI	Dự phòng ngân sách	81.000.000.000			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	30.000.000.000			
VIII	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi các năm trước giãn sang	61.442.000.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.294.753.628.428	1.294.753.628.428	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	9.171.417.000.000	3.883.959.000.000	5.287.458.000.000	14.092.026.588.811	5.367.529.463.769	8.724.497.125.042	154	138	165
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.482.093.000.000	3.194.635.000.000	5.287.458.000.000	10.978.844.160.561	3.439.584.416.979	7.539.259.743.582	129	108	143
I	Chi đầu tư phát triển	1.968.650.000.000	825.000.000.000	1.143.650.000.000	4.570.502.356.402	1.294.572.742.063	3.275.929.614.339	232	157	286
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án theo lĩnh vực	1.950.450.000.000	806.800.000.000	1.143.650.000.000	4.552.302.356.402	1.276.372.742.063	3.275.929.614.339	233	158	286
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0						
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	734.462.000.000	67.879.592.000	666.582.408.000	826.737.006.396	65.882.557.000	760.854.449.396	113	97	114
-	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	0	0	0	0	0				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0						
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.410.000.000.000	377.000.000.000	1.033.000.000.000	2.724.697.131.865	344.564.139.425	2.380.132.992.440	193	91	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	13.000.000.000	13.000.000.000		14.820.000.000	14.820.000.000		114	114	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.									
3	Chi đầu tư phát triển khác	18.200.000.000	18.200.000.000		18.200.000.000	18.200.000.000		100	100	
II	Chi thường xuyên	6.271.070.000.000	2.250.585.000.000	4.020.485.000.000	6.358.537.913.678	2.135.602.594.955	4.222.935.318.723	101	95	105
	Trong đó:									
1	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.270.187.000.000	459.063.000.000	1.811.124.000.000	2.271.105.174.643	506.897.445.843	1.764.207.728.800	100	110	97
2	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	30.101.000.000	30.101.000.000		25.791.807.220	25.791.807.220		86	86	
III	Các nhiệm vụ chi khác				43.914.799.520	3.519.989.000	40.394.810.520			

IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.050.000.000	7.050.000.000		5.889.090.961	5.889.090.961		84	84	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000					0	0	
V	Dự phòng ngân sách	182.320.000.000	81.000.000.000	101.320.000.000				0	0	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	52.003.000.000	30.000.000.000	22.003.000.000				0	0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	689.324.000.000	689.324.000.000	0	633.191.418.362	633.191.418.362	0	92	92	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	172.700.000.000	172.700.000.000		155.132.791.591	155.132.791.591	0	90	90	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	516.624.000.000	516.624.000.000		478.058.626.771	478.058.626.771	0	93	93	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				0					
1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	542.752.000.000	542.752.000.000		488.916.768.408	488.916.768.408		90	90	
2	<i>Chi thường xuyên</i>	146.572.000.000	146.572.000.000		144.274.649.954	144.274.649.954		98	98	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.479.991.009.888	1.294.753.628.428	1.185.237.381.460			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Mã chương	Tên ĐVQHNS	Dự toán						Quyết toán								So sánh				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển(không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ DTTC	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		18	19
Tổng		3.196.986.306.338	2.451.843.159.151	2.447.975.864.830	170.700.000.000	134.900.000.000	35.800.000.000	4.124.967.173.690	1.663.859.368.834	2.244.374.594.955	5.889.090.961	0	155.132.791.591	119.630.141.637	35.502.649.954	55.711.327.349	87		93	91
402	Văn phòng Hội đồng Nhân dân tỉnh Hưng Yên	19.669.354.666		19.669.354.666				19.564.145.208		19.105.444.621						458.700.587	99		97	
405	Văn phòng Ủy ban nhân dân	41.920.130.802	760.336.410.299	41.920.130.802	134.900.000.000	134.900.000.000		755.392.888.305	597.660.418.287	37.586.450.630			119.630.141.637	119.630.141.637		515.877.751	1.802	79	90	89
412	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	157.739.538.699	654.291.763.113	157.739.538.699				306.932.694.403	156.984.578.716	148.428.027.429						1.520.088.258	195	24	94	
413	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.663.306.426		10.663.306.426				9.822.416.326	0	9.802.120.266						20.296.060	92		92	
414	Sở Tư pháp	19.011.108.974		19.011.108.974				18.583.220.976	0	18.422.289.967						160.931.009	98		97	
416	Sở Công Thương	26.765.525.300		25.765.525.300	1.000.000.000		1.000.000.000	25.081.509.200	0	23.924.696.573			943.780.000		943.780.000	213.032.627	94		93	94
417	Sở Khoa học và Công nghệ	47.776.103.386		47.776.103.386				33.370.717.945	0	33.222.583.935						148.134.010	70		70	
418	Sở Tài chính	443.229.192.179	424.288.758.654	18.940.433.525				442.576.284.679	424.288.758.654	18.287.526.025						0	100	100	97	
419	Sở Xây dựng	9.811.197.000	91.000.000	9.811.197.000				9.316.341.526	85.888.198	9.034.828.925						195.624.403	95	94	92	
421	Sở Giao thông - Vận tải	130.188.043.702	231.663.702.620	130.188.043.702				265.640.870.960	166.507.169.894	98.503.518.407						630.182.659	204	72	76	
422	Sở Giáo dục và Đào tạo	409.747.646.001	4.001.391.963	376.747.646.001	33.000.000.000	0	33.000.000.000	410.612.039.676	3.823.321.118	367.392.517.651			32.834.297.000		32.834.297.000	6.561.903.907	100	96	98	99
423	Sở Y tế	468.206.079.991	50.116.906.000	468.206.079.991				466.940.727.467	39.002.850.000	402.955.076.279						24.982.801.188	100	78	86	
424	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	154.682.488.114	3.600.000.000	154.682.488.114				148.567.212.960	501.063.000	147.637.805.041						428.344.919	96	14	95	
425	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86.236.642.775	11.515.315.600	86.236.642.775				92.268.156.620	8.986.874.838	83.149.865.874						131.415.908	107	78	96	
426	Sở Tài nguyên và Môi trường	104.230.699.563	4.321.272.000	104.230.699.563				90.449.116.400	4.126.822.000	72.065.641.097						14.256.653.303	87	96	69	
427	Sở Thông tin và Truyền thông	15.901.848.032	9.439.384.948	15.901.848.032				24.559.357.980	8.996.062.048	15.534.880.483						28.415.449	154	95	98	
435	Sở Nội vụ	42.653.731.103	8.830.000.000	41.353.731.103	1.300.000.000		1.300.000.000	47.924.553.685	8.830.000.000	36.859.974.569			1.224.572.954	0	1.224.572.954	1.010.006.162	112	100	89	94
437	Thanh tra tỉnh	8.733.029.444		8.733.029.444				8.666.910.444		8.666.910.444						0	99		99	
442	Đài Phát thanh - Truyền hình	32.278.000.000	266.000.000	32.012.000.000				32.270.437.412	265.772.412	32.001.524.988						3.140.012	100	100	100	
448	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Hưng Yên	2.896.341.000		2.896.341.000				2.722.653.700		2.722.653.700						0	94		94	
505	Ban quản lý khu công nghiệp	3.693.000.000		3.693.000.000				3.692.960.000		3.678.459.780						14.500.220	100		100	
509	Tỉnh ủy Hưng Yên	202.055.391.499	35.497.193.000	166.558.198.499				198.658.427.147	32.100.229.000	166.558.198.147						0	98	90	100	
510	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	10.977.660.989		10.977.660.989				10.949.942.473	0	10.914.221.754						35.720.719	100		99	
511	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	11.697.264.605	230.000.000	11.697.264.605				11.927.264.605	230.000.000	11.622.846.479						74.418.126	102	100	99	
512	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hưng Yên	9.815.107.457		9.815.107.457				9.815.107.457		9.815.107.457						0	100		100	
513	Hội Nông dân tỉnh	11.168.036.719		11.168.036.719				10.852.351.064	0	10.852.351.064						0	97		97	
514	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.215.303.541		3.215.303.541				3.181.223.541		3.181.223.541						0	99		99	
516	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	1.461.241.220		1.461.241.220				1.456.941.220		1.456.941.220						0	100		100	
518	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	3.226.198.858	314.000.000	2.912.198.858				3.221.987.258	314.000.000	2.891.718.213						16.269.045	100	100	99	
520	Hội Nhà báo	2.338.285.425		2.338.285.425				2.128.801.925		2.128.801.925						0	91		91	
521	Hội Luật gia	400.000.000		400.000.000				400.000.000		400.000.000						0	100		100	
522	Hội Chữ thập đỏ	4.810.963.080		4.810.963.080				4.797.978.280		4.797.978.280						0	100		100	
533	Hội Người cao tuổi	988.200.000		988.200.000				988.190.000		967.990.000						20.200.000	100		98	
534	Hội Người mù	1.271.486.680		1.271.486.680				940.142.680		940.142.680						0	74		74	
535	Hội Đồng y	1.668.387.595		1.668.387.595				1.653.059.640		1.653.059.640						0	99		99	
536	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	300.000.000		300.000.000				300.000.000		300.000.000						0	100		100	
537	Hội Cựu thanh niên xung phong	300.000.000		300.000.000				300.000.000		300.000.000						0	100		100	
539	Hội Khuyến học	300.000.000		300.000.000				300.000.000		300.000.000						0	100		100	
560	Các quan hệ khác của ngân sách	413.595.011.000	25.600.000.000	387.495.011.000	500.000.000		500.000.000	400.037.483.560	22.528.878.400	377.008.605.160			500.000.000		500.000.000	0	97	88	97	100

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Huyện, TP, TX	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
1	Thành Phố Hưng Yên	359.304.000.000	353.304.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	364.941.429.224	348.129.916.948	16.811.512.276	-	16.811.512.276	102%	99%	280%	-	280%
2	Thị xã Mỹ Hào	208.932.000.000	201.932.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	230.527.467.178	200.369.880.032	30.157.587.146	-	30.157.587.146	110%	99%	431%	-	431%
3	Huyện Ân Thi	448.780.000.000	440.080.000.000	8.700.000.000	-	8.700.000.000	497.460.446.584	437.752.799.366	59.707.647.218	-	59.707.647.218	111%	99%	686%	-	686%
4	Huyện Tiên Lữ	332.121.000.000	317.321.000.000	14.800.000.000	-	14.800.000.000	352.760.529.420	315.728.799.617	37.031.729.803	-	37.031.729.803	106%	99%	250%	-	250%
5	Huyện Khoái Châu	531.392.000.000	524.392.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	561.438.384.482	511.185.696.653	50.252.687.829	-	50.252.687.829	106%	97%	718%	-	718%
6	Huyện Phù Cừ	307.229.000.000	299.229.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	328.735.750.000	297.580.387.349	31.155.362.651	-	31.155.362.651	107%	99%	389%	-	389%
7	Huyện Văn Lâm	149.313.000.000	142.413.000.000	6.900.000.000	-	6.900.000.000	180.818.109.945	137.247.141.899	43.570.968.046	-	43.570.968.046	121%	96%	631%	-	631%
8	Huyện Yên Mỹ	303.432.000.000	294.932.000.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000	346.380.405.618	295.212.089.639	51.168.315.979	-	51.168.315.979	114%	100%	602%	-	602%
9	Huyện Văn Giang	213.391.000.000	205.391.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	237.097.220.631	204.103.702.896	32.993.517.735	-	32.993.517.735	111%	99%	412%	-	412%
10	Huyện Kim Động	354.519.000.000	345.719.000.000	8.800.000.000	-	8.800.000.000	377.471.482.071	343.698.873.006	33.772.609.065	-	33.772.609.065	106%	99%	384%	-	384%
TỔNG CỘNG		3.208.413.000.000	3.124.713.000.000	83.700.000.000	-	83.700.000.000	3.477.631.225.153	3.091.009.287.405	386.621.937.748	-	386.621.937.748	108%	99%	462%	-	462%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 331 /NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Dự Toán			Quyết Toán										So sánh (%)						
		Tổng Số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới													
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra		
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước					Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	4 = 5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	21	22	23				
1	Công an tỉnh	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0			100%				
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	33.000.000.000	0	33.000.000.000	32.834.297.000	0	32.834.297.000	32.834.297.000	0	0	0	32.834.297.000	32.834.297.000	0			99%				
3	Sở Nội vụ	1.300.000.000	0	1.300.000.000	1.224.572.954	0	1.224.572.954	1.224.572.954	0	0	0	1.224.572.954	1.224.572.954	0			94%				
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân	134.900.000.000	134.900.000.000	0	119.630.141.637	119.630.141.637	0	119.630.141.637	119.630.141.637	119.630.141.637	0	0	0	0		89%					
5	Sở Công Thương	1.000.000.000	0	1.000.000.000	943.780.000	0	943.780.000	943.780.000	0	0	0	943.780.000	943.780.000	0			94%				
Tổng Số		170.700.000.000	134.900.000.000	35.800.000.000	155.132.791.591	119.630.141.637	35.502.649.954	155.132.791.591	119.630.141.637	119.630.141.637	0	35.502.649.954	35.502.649.954	0	91%	89%	99%				